TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: **07**/2018/HNGĐ-ST Ngày: 05-02-2018 V/v "Ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ – TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Đăng Tố**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Quang Chung**

Ông **Nguyễn Trọng Lâm**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lý Thị Chuyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Văn Luật** - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 451/2017/TLST–HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2017, về việc "Ly hôn"; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trương Thị H** - sinh năm: 1980; Địa chỉ nơi cư trú: Ấp 2, xã Đắc L, huyện P, tỉnh Đồng Nai;

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn T** - sinh năm: 1972; Địa chỉ nơi cư trú: Tổ 3, Khu 2 (nay là Khu 1), thị trấn T, huyện P, Đồng Nai.

(Chị H và anh T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/11/2017, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn chị Trương Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân xã Đắc L, huyện P, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/5/2015.

Theo chị H, đời sống hôn nhân của vợ chồng chị ngay từ khi bắt đầu đã không được hạnh phúc, thường xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng hay to tiếng, cãi vả nhau. Đời sống chung vợ chồng quá căng thẳng. Hơn nữa, chị H có công việc ổn định tại xã Đắc Lua, nên từ cuối tháng 11/2017 chị đã về nhà mẹ ruột ở địa chỉ: Ấp 2, xã Đắc L, huyện P sinh

sống và làm việc, cũng từ đó cho đến nay, vợ chồng không còn sống chung. Trong khoảng thời gian không còn sống chung, vợ chồng không ai quan tâm đến ai, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Nay bản thân chị H nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Theo chị H, vợ chồng chị không có con chung.

Về tài sản: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 21/12/2017, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T thừa nhận, vợ chồng kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đắc L, huyện P, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Quá trình chung sống, đời sống hôn nhân của vợ chồng hạnh phúc, đầm ấm, không xảy ra mâu thuẫn gì lớn. Tuy nhiên, do chị H có công việc ở xã Đắc L, địa bàn công tác xa nên hàng ngày, sau khi làm việc chị H ở lại nhà mẹ ruột chị H cho đến cuối tuần (thứ sáu) mới về nhà 01 (một) lần. Anh T đã nhiều lần khuyên chị H thay đổi công việc và nơi công tác để vợ chồng có thời gian ở gần nhau hơn, nhưng chị H không đồng ý. Từ việc không thống nhất được với nhau về nơi chung sống của vợ chồng, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vả nhau. Từ cuối tháng 10/2017 chị H về nhà mẹ ruột ở xã Đắc L sống và làm việc, cũng từ thời gian này vợ chồng anh đã không còn sống chung, vợ chồng còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nay chị H yêu cầu ly hôn, anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh T thừa nhận, vợ chồng anh không có con chung.

Về tài sản: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình, nguyên đơn đã nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu chứng cứ sau: Giấy chứng minh nhân dân (bản sao); sổ hộ khẩu của gia đình (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); lời khai của nguyên đơn tại bản tự khai; đơn đề nghị Tòa án hỗ trợ sao gửi tài liệu, chứng cứ; đơn đề nghị Tòa án tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ; đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Tòa án đã tiến hành sao gửi hợp lệ cho bị đơn.

Để chứng minh cho ý kiến của mình, bị đơn đã cung cấp tài liệu, chứng cứ sau: Giấy chứng minh nhân dân (bản sao); sổ hộ khẩu gia đình (bản sao); lời khai của bị đơn tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai; đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Các tài liệu bị đơn giao nộp, Tòa án đã tiến hành sao gửi cho nguyên đơn.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng.

Tại phiên Tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận cho chị H ly hôn với anh T; về con chung: Chị H và anh T không có con chung nên không xem xét; về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung: Các đương sự khai không có, nên không xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị Trương Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn T, vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này được xác định là: "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại: Khu 1, thị trấn T, huyện P, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Trương Thị H và anh Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự (Bút lục số 32, 56).

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T được xác lập trên cở sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đắc L, huyện P, tỉnh Đồng Nai vào ngày 11/5/2015, được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định, vào sổ cấp giấy số 32, quyển số 01/2015 (Bút lục số 08), do đó đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

Đời sống hôn nhân của vợ chồng chị H và anh T đầm ấm, hạnh phúc đến tháng 10/2017 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn, theo nguyên đơn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung nên thường xảy ra cãi vả nhau. Do điều kiện công việc nên từ tháng 11/2017, chị H đã về nhà mẹ ruột ở xã Đắc L sinh sống và làm việc, vợ chồng không còn sống chung từ đó cho đến nay. Bị đơn anh T, thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn như chị H trình bày. Để giải quyết mâu thuẫn, vợ chồng đã nhiều lần cố gắng nói chuyện với nhau, tự hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành, bản thân anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nay chị H yêu cầu ly hôn với anh, thì anh đồng ý thuận tình ly hôn. Tuy nhiên, do anh bận công việc nên không thể đến tham gia phiên tòa được, anh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh. Như vậy, lời khai của nguyên đơn về mâu thuẫn vợ chồng được bị đơn thừa nhận, phù hợp với biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng (Bút lục số 36, 37). Do đó, có đủ cơ sở xác định: Vợ chồng chị H, anh T, trong quá trình sống chung đã không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm,

chăm sóc, giúp đỡ nhau. Vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình thì yêu cầu ly hôn của chị H đối với anh T là có cơ sở.

[2.2] Về con chung: Chị H và anh T không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung: Các đương sự trình bày không có, nên không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị H là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó chị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 19, 51, 56 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị H, về việc "Ly hôn" đối với anh Nguyễn Văn T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trương Thị H và anh Nguyễn Văn T.

1.2. Về con chung: Chị H, anh T không có con chung nên không xem xét.

1.3. Về tài sản chung: Chị H, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Chị H, anh T khai không có, nên không xem xét.

2. Về án phí: Chị Trương Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị H đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 008089 ngày 01/12/2017 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Chị H đã nộp đủ án phí.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Đắc L (để ghi vào sổ hộ tịch ĐK số 32, quyển số 01/2015 ngày 11/5/2015);
- Lưu HS – LT.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Đăng Tố